

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1018/ĐHNN-HCTH
V/v báo cáo công khai năm học 2017-2018
và Kế hoạch thực hiện công khai năm 2018-2019

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2018

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công văn số 4320/BGDĐT-KHTC ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện báo cáo Quy chế công khai năm học 2017-2018 và kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2018-2019, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội gửi kèm công văn này Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2017-2018 của đơn vị theo biểu mẫu đã được cung cấp.

Trường đã có kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2018-2019 và báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/9/2019 theo quy định.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Ban giám hiệu (để b/c);
- Lưu: HCTH, Ng3.

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 17

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng SPCQ	Trung cấp SPCQ
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp ĐH và đã có bằng thạc sĩ	Tốt nghiệp Đại học	Tốt nghiệp THPT	Không	Không	Không	không
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			Nắm vững và vận dụng được các kiến thức chung theo lĩnh vực, kiến thức của khối ngành và nhóm ngành; Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, khả năng tư duy theo hệ thống và các kỹ năng mềm khác; Sử dụng thành thạo Ngoại ngữ; Có thể vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ học trong hoạt động chuyên môn và nghiên cứu; Hiểu biết về văn hóa, con người các nước nói tiếng Ngoại ngữ một cách khái quát				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			Cố vấn học tập, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hướng dẫn kỹ năng mềm...				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Chính quy	Chính quy	Chính quy	Không	Không	Không	Không
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Tổ chức Hội thảo Khoa học Quốc tế.						
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Biên phiên dịch, Biên tập viên, Thư ký văn phòng, Trợ lý đối ngoại, Hướng dẫn viên du lịch, Cán bộ nghiên cứu viên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học, quốc tế học, Cán bộ giảng dạy ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam (Tham khảo Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ tiếng Anh ban hành theo Quyết định 4062/QĐ-ĐT ngày 29/11/2012)						

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 18

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	70	443	5143	584	x	x	x	x
1	Khối ngành I	34	280	1395	x	x	x	x	x
2	Khối ngành VII	36	136	3748	584	x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	1152				
1	Khối ngành I:	364				
	Hệ chính quy	279	9.6	48	40	
	Hệ sau đại học	85				
2	Khối ngành VII:	778				
	Hệ chính quy	750	3.4	30	50.2	
	Hệ sau đại học	38				

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành:

(file đính kèm)

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

PHỤ LỤC II. TỔNG HỢP KINH PHÍ HỢP ĐỒNG HỌC LIỆU NĂM 2018

TT	Tên học liệu	Dùng cho học phần	Mã MH	Số tín chỉ	Ghi chú	ĐV	Thời hạn	Người thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				
A	Năm 2017 chuyển sang							
1	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	CHI3 031	3	TQ	Giáo trình	6. 2018	
	Cộng			3				
B	Năm 2018							
1	Tiếng Thái CS1	Tiếng Thái CS1	FLF1 905	4	KTA	Giáo trình	12.2018	Nguyễn Mai Phương
2	Tiếng Thái CS2	Tiếng Thái CS2	FLF1 906	5	KTA	Giáo trình	12.2018	Nguyễn Thị Vân Chi
3	4B Reading-Writing student's book	Tiếng Anh 4B	ENG4 029	4	SPTA	Giáo trình	8.2018	Đàm Hà Thủy
4	4B Reading-Writing teacher's book	Tiếng Anh 4B	ENG4 029	4	SPTA	Giáo trình	8.2018	Đàm Hà Thủy
5	4B Listening-Speaking student's book	Tiếng Anh 4B	ENG4 029	4	SPTA	Giáo trình	8.2018	Đàm Hà Thủy
6	4B Listening-Speaking teacher's book	Tiếng Anh 4B	ENG4 029	4	SPTA	Giáo trình	8.2018	Đàm Hà Thủy
7	Tiếng Anh 3C An Introduction to Research Design and Methods	Tiếng Anh 3C	ENG4 027	3	SPTA	Giáo trình	4.2018	Phạm Thi Thủy Linh Nguyễn Huy Hoàng
8	English for Business Purposes-1A	Tiếng Anh 1A - 721	ENG4 021	4	SPTA	TLT K	6.2018	Nguyễn Lan Anh
9	English for Business Purposes-2A	Tiếng Anh 2A - 721	ENG4 021	4	SPTA	TLT K	6.2018	Nguyễn Lan Anh
10	Bài tập bổ trợ kỹ năng Đọc hiểu bậc 3 theo khung NLNN 6 bậc dành cho VN	Tiếng Pháp 3C	FRE4 027	3	Pháp	Giáo trình	9.2018	Đặng Thị Thanh Thủy Trưởng nhóm
11	Bài tập bổ trợ kỹ năng Đọc hiểu bậc 4 theo khung NLNN 6 bậc dành cho VN	Tiếng Pháp 4C	FRE4 027	4	Pháp	Giáo trình	9.2018	Đặng Thị Thanh Thủy Trưởng nhóm
12	Bài tập bổ trợ kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, cho HP Tiếng Pháp CS1	Tiếng Pháp CS1	FLF1 036	4	Pháp	Giáo trình	9.2018	Lê Xuân Thắng
13	Histoire de la littérature française/ Lịch sử văn học Pháp	Lịch sử VH Pháp	FRE2 041	3	Pháp	Giáo trình	9.2018	Phạm Thị Thật

15	Civilisation française/ Đất nước học	Đất nước học	FRE2 056	3	Pháp	Giáo trình	5.2019	Đặng Thị Kim Hoa
14	Giáo trình viết tiếng Trung Quốc	Tiếng TQ 4B	CHI4 029	4	TQ	Giáo trình	92019	Phạm Ngọc Hàm Ngô Minh Nguyệt
15	Giáo trình văn học Đức 1	Văn học Đức 1	GER2 055	3	Đức	Giáo trình	12.2018	Dorte Lutvogt
16	Bài tập bổ trợ Từ vựng - Ngữ pháp 1A trên mạng (trực tuyến)	Tiếng Pháp 1A	FRE4 021	3	Pháp	TLT K	9.2018	Đặng Kim Hoa
17	Bài tập bổ trợ Từ vựng - Ngữ pháp 1B trên mạng (trực tuyến)	Tiếng Pháp 1B	FRE4 022	3	Pháp	TLT K	9.2019	Đặng Kim Hoa
18	Tuyển tập truyện ngắn Yusuf Idris	Văn học Ả rập 1	ARA2 009	3	Ả Rập	TLT K	12.2018	Nguyễn Thị Hồng Hạnh

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp:

(file đính kèm)

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Đơn vị đặt hàng đào tạo	Ngành đào tạo	Số lượng	Trình độ	Thời gian
1	ĐH KTHCCAND	Tiếng Anh	36	VB2	2017-2020
2	ĐH Nội vụ	Tiếng Anh	40	VB2	2016-2019
3	ĐH Thương Mại	Tiếng Anh	68	VB2	2017-2020
4	Trường CĐSP Thái Bình	Tiếng Anh	6	VB2	2017-2020
5	TT GDTX Vĩnh Phúc	Tiếng Anh	26	VB2	2017-2020
6	Trường CĐSP Thái Bình	Tiếng Anh	25	VB2	2016-2019
7	Trường CĐSP Thái Bình	Tiếng Anh	19	VB2	2015-2018
8	TT GDTX Vĩnh Phúc	Tiếng Anh	29	VB2	2015-2018
9	Trường CĐSP Lạng Sơn	Tiếng Anh	35	Sau C	2016-2019
10	TT GDTX Vĩnh Phúc	Tiếng Anh	26	Sau C	2016-2019
11	TT GDTX Vĩnh Phúc	Tiếng Anh	46	Sau C	2015-2018
12	TT KTTH, HNDN, GDTX Lào Cai	Tiếng Trung	32	Sau C	2015-2018
Tổng			12		

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo khoa học quốc gia dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh lần thứ 1	11/8/2017	Trường ĐHNN	250
2	Hội thảo Tây Bắc 1 tại Hà Nội “Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia về “Mô hình nâng cao năng lực tiếng Anh và tiếng Trung Quốc cho cán bộ, công chức, viên chức	25/5/2018	Trường ĐHNN	50

	các ngành hải quan, ngoại vụ, du lịch và biên phòng đề thực thi công vụ và dịch vụ trong xu thế hội nhập quốc tế ở vùng Tây Bắc" (Trong khuôn khổ Đề tài mã số KHCN-TB.26X/13-18)			
3	Hội thảo khoa học quốc gia "Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam 2018"	10/4/2018	Trường ĐHNN	550
4	"Đánh giá nội dung chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng Anh, tiếng Trung và đề xuất về những điều kiện thực thi để triển khai bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ viên chức các ngành Hải quan, Ngoại vụ, Du lịch & Biên phòng vùng Tây Bắc" (Trong khuôn khổ Đề tài mã số KHCN-TB.26X/13-18)	3/4/2018	Lào Cai	60
5	"Đánh giá nội dung chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng Anh, tiếng Trung và đề xuất về những điều kiện thực thi để triển khai bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ viên chức các ngành Hải quan, Ngoại vụ, Du lịch & Biên phòng vùng Tây Bắc" (Trong khuôn khổ Đề tài mã số KHCN-TB.26X/13-18)	11/6/2018	UBND tỉnh Lạng Sơn	70
6	Đề án NNQG 2020 "Giảng dạy và học tập đa ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân ở các nước ASEAN"	22/9/2018	Trường ĐHNN	150
7	Tọa đàm khoa học: Quốc tế hóa các chương trình đào tạo bằng tiếng Pháp ở Trường Đại học Đông Nam Á	27-28/11/2017	Trường ĐHNN	40
8	Hội thảo quốc tế "Giảng dạy tiếng Nhật và nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam"	11/2017	Trường ĐHNN	80
9	Câu lạc bộ lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản "Hội thảo JASE 2018"	6/2018	Trường ĐHNN	120
10	Tọa đàm quốc tế "Cooperation in Asia and Human Resource Development" (Saga University Institute for Asian Co-Creation Studies (Japan))	29/3/2018	Hà Nội	50

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn năm học 2017 - 2018

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1.	Nghiên cứu những đặc trưng ngôn ngữ văn hóa cơ bản trong giao tiếp Nhật - Việt	TS. Đỗ Hoàng Ngân		2014 – 2016 (gia hạn 1 năm)	150	2 bài báo, hỗ trợ đào tạo 1 thạc sỹ, 1 cử nhân
2.	Những thay đổi cần thiết của quá trình dạy và học ở Việt Nam dựa trên nghiên cứu về chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA)	PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa		2014 – 2016 (gia hạn 1 năm)	150	4 bài báo, 1 sách chuyên khảo, 1 báo cáo hội thảo quốc gia, hỗ trợ đào tạo 1 thạc sỹ, 2 cử nhân
3.	Xây dựng bộ công cụ kiểm tra đánh giá thúc đẩy việc vận dụng kỹ năng tư duy bậc cao của người học trong các môn ngôn ngữ học tại Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.	TS. Nguyễn Thị Minh Tâm		2015 – 2017 (gia hạn 1 năm)	200	1 bài báo, 1 báo cáo hội thảo, hỗ trợ đào tạo 1 thạc sỹ
4.	Nghiên cứu mô hình đánh giá dịch thuật	PGS. Lê		2015 – 2017	170	2 bài báo, 1 báo cáo

	Anh – Việt.	Hùng Tiến		(gia hạn 1 năm)		hội thảo, 1 sách chuyên khảo, hỗ trợ đào tạo 3 thạc sỹ
5.	Ứng dụng lý thuyết kiến tạo luận xã hội và mô hình tâm lý học về chu trình soát bài viết vào hoạt động dạy viết ở khoa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ	TS. Đỗ Thị Bích Thủy		2016 - 2018	210	Đang thực hiện
6.	Nghiên cứu xác lập các giải pháp tự học tiếng Anh sinh kế cho đồng bào dân tộc phục vụ phát triển du lịch cộng đồng	TS. Vũ Thị Thanh Nhã		2017 - 2019	250	Đang thực hiện
7.	Nghiên cứu thực trạng và xu hướng hội nhập quốc tế trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt nam: trường hợp sử dụng tiếng Anh trong nghiên cứu và giảng dạy tại Đại học Quốc gia Hà Nội	TS. Nguyễn Thị Linh Yên		2017 - 2019	250	Đang thực hiện
8.	Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của các tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp (có đối chiếu với tiếng Việt)	TS. Hoàng Thị Yến		2018 - 2020	200	Đang thực hiện
9.	Đề xuất chuẩn hóa thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt	TS. Mai Thị Loan		2016 - 2017	10	1 bài báo
10.	Sinh viên thực thi quyền lực thông qua ngôn ngữ như thế nào trong phản hồi khuyết danh	TS. Nguyễn Thị Thu Hà		2016 - 2017	12	1 bài báo, 1 báo cáo hội thảo quốc gia
11.	Chiến lược trong lời xin lỗi bằng ngôn ngữ Anh của người Mỹ và người Việt	ThS. Nguyễn Thùy Trang		2016 - 2017	12	1 bài báo, 1 báo cáo hội thảo quốc gia
12.	Hiệu quả của việc hướng dẫn trên lớp đối với việc phát triển khả năng dụng học của người học ngoại ngữ: nghiên cứu về viết thư yêu cầu	TS. Đỗ Thị Thanh Hà		2016 - 2017	20	1 bài báo
13.	Nghiên cứu các phương tiện biểu đạt tình cảm và cảm xúc trong tác phẩm Kẽ xa lạ của nhà văn Albert Camus	Lê Thị Phương Lan		2016 - 2017	10	1 bài báo
14.	Đối chiếu danh ngữ Đức - Việt và khảo sát một số xu hướng biến đổi mô hình cấu trúc danh ngữ trong bản dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Diệp		2016 - 2017	10	1 bài báo
15.	Bước đầu tìm hiểu cách thức chuyển dịch thơ Nôm thể Đường luật sang tiếng Hán	TS. Lê Thị Huyền Trang		2016 - 2017	20	Đang thực hiện
16.	Nghiên cứu việc sử dụng tiếng Anh trong biển hướng dẫn ở một số khu du lịch tại miền Bắc Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Minh Tâm		2016 - 2017	20	1 bài báo
17.	Lý thuyết dịch chức năng Đức và ứng dụng trong giảng dạy biên dịch Đức - Việt tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội	TS. Lê Hoài Ân		2016 - 2017	20	Đang thực hiện
18.	Bàn về định danh sự vật dựa trên nghiên cứu chuyển dịch thuật ngữ môi trường tiếng Anh	ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga		2016 - 2017	10	1 bài báo
19.	Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Đức của sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học	ThS. Trần Thị Thu Trang		2016 - 2017	10	Đang thực hiện

	Quốc Gia Hà Nội					
20.	Khảo sát yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nhân lực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc	TS. Vũ Thanh Xuân	2016 - 2017	10	Đang thực hiện	
21.	Năng lực sử dụng tiếng Anh lớp học của giáo sinh sư phạm ở Việt Nam: Nghiên cứu một trường hợp điển hình	TS. Vũ Hải Hà	2016 - 2017	12	1 bài báo	
22.	Tìm hiểu nhu cầu học tiếng Anh sinh kế cho sinh viên chuyên ngành Du lịch ở một số trường đại học công ở Việt Nam	TS. Vũ Thị Thanh Nhã	2016 - 2017	20	1 bài báo	
23.	Kết nối doanh nghiệp và nhà trường – Khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Hàn	ThS. Đỗ Thúy Hằng	2016 - 2017	20	1 bài báo, 1 báo cáo hội thảo quốc gia	
24.	Nghiên cứu đổi mới mô hình thực tập nghiệp vụ các ngành sư phạm ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra	TS. Hà Lê Kim Anh	2016 - 2017	20	Đang thực hiện	
25.	Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của những quảng cáo hướng đến trẻ em trong tiếng Anh và tiếng Việt	TS. Trần Thị Thu Hiền	2016 - 2017	15	2 bài báo	
26.	Khảo sát lỗi về cách dùng trợ từ は và が của sinh viên Khoa NNVH Nhật Bản trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	ThS. Giang Thị Thanh Nhã	2016 - 2017	10	1 bài báo	
27.	Cách chuyển dịch các yếu tố danh hoá động từ trong tiếng Nhật với các đơn vị tương đương trong tiếng Việt	Trần Thị Minh Phương	2016 - 2017	10	1 bài báo	
28.	Nghiên cứu xác trị tính giá trị ngữ cảnh và tri nhận của bài thi kỹ năng Viết theo định dạng đề thi Đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3-5 (VSTEP3-5) dựa trên mô hình xã hội-tri nhận	TS. Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	2016 - 2017	10	Đang thực hiện	
29.	Nghiên cứu xác trị tính giá trị ngữ cảnh và tri nhận của bài thi kỹ năng Đọc theo định dạng đề thi Đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3-5 (VSTEP3-5) dựa trên mô hình xã hội-tri nhận	Nguyễn Thị Phương Thảo	2016 - 2017	10	1 bài báo	
30.	Nghiên cứu tính giá trị về nội dung của bài thi Nghe Đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3-5 (VSTEP.3-5)	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Yên	2016 - 2017	10	1 bài báo	
31.	Tính giá trị các bài kiểm tra định kì tiếng Trung Quốc giai đoạn sơ cấp	TS. Đinh Hồng Thu	2017 - 2018	20	Đang thực hiện	
32.	Đặc điểm tên gọi nhà hàng của Trung Quốc (có so sánh với tên gọi nhà hàng của Việt Nam)	TS. Ngô Minh Nguyệt	2017 - 2018	10	Đang thực hiện	
33.	Nghiên cứu đổi mới nội dung giảng dạy các môn thực hành tiếng theo chuẩn đầu ra của Khoa NN&VH Pháp	TS. Nguyễn Việt Quang	2017 - 2018	20	Đang thực hiện	
34.	Công tác kiểm tra đánh giá bộ môn Thực hành tiếng ở khoa Pháp: thực trạng và giải pháp	TS. Đỗ Thị Bích Thủy	2017 - 2018	25	Đang thực hiện	
35.	Mô hình học tập khám phá trong đào tạo các môn nghiệp vụ sư phạm đáp ứng chuẩn đầu ra ở Trường ĐHNH-ĐHQG Hà Nội	TS. Nguyễn Thị Thắng	2017 - 2018	25	Đang thực hiện	

36.	Ứng dụng phương pháp dạy học vi mô để rèn luyện kỹ năng sư phạm cho sinh viên hệ sư phạm ĐHNN – ĐHQG Hà Nội	ThS. Đào Thị Cẩm Nhung		2017 - 2018	25	Đang thực hiện
37.	Mối quan hệ giữa hệ thống thứ bậc và bình đẳng trong lớp học phổ thông ở Việt Nam	TS. Hoàng Thị Hạnh		2017 - 2018	25	Đang thực hiện
38.	Nhận thức của sinh viên về vai trò của giao tiếp liên văn hóa	TS. Đào Thị Diệu Linh		2017 - 2018	25	Đang thực hiện
39.	Nghiên cứu tiềm năng cấu trúc thể loại của phần giới thiệu tiếng Anh trên các kênh truyền thông về tổ chức của một số cơ quan tại miền Bắc Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Minh Tâm		2017 - 2018	20	Đang thực hiện

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng ĐCCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/ Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Chương Trình đào tạo cử nhân CLC ngành Sư phạm Tiếng Trung	2012	Đạt		Đạt	Chứng chỉ KĐCL 5 năm	2017
2	Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Sư phạm Tiếng Pháp	2012	Đạt		Đạt	Chứng chỉ KĐCL 5 năm	2017
3	Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Sư phạm Tiếng Anh	2012	4.4/7		4.4/7	5/6/2012	4/6/2016
4	Chương trình đào tạo giáo viên THPT	3/2013	97.5%		97.5%	Bộ GD&ĐT	2018
5	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức	2012	4.23/7		4.23/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2017
6	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật Bản	2013	4.72/7		4.72/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2017
7	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo Thạc sỹ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	2013	5/7		5/7	19/1/2014	18/1/2018
8	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	2014	4.47/7		4.47/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2019
9	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Nga	2015	4.47/7		4.47/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2019
10	Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ Anh	2015	4.93/7		4.93/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2020
11	Trường ĐHNN-ĐHQGHN	2016	53/61		53/61	QĐ công nhận của Viện ĐBCCLGD-ĐHQG TP HCM	2020
12	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo Thạc sỹ Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	2016	5/7		5/7	5/11/2016	4/11/2020
13	Trường PTTH CNN- Trường	2016	32/33		32/33	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2020

	ĐHNN-ĐHQGHN		cấp độ 2		cấp độ 2	giá nội bộ)	
14	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp	2016	4.54/7		4.54/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2021
15	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	2016	4.5/7		4.5/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2021
16	Đánh giá đồng cấp Chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	10/201 7	4.09/7		4.09/7	(Đã hoàn thành đánh giá nội bộ)	2022

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	4.678.2 (ha)	X	Không	Không
A	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu giấy, Hà Nội			
B	Phân hiệu tại: Không				
C	Cơ sở 2 tại: Không				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	34.678 (m ²)	X	Không	Không
A	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu giấy, Hà Nội			
B	Phân hiệu tại: Không				
C	Cơ sở 2 tại: Không				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...	02	Học tập	Học sinh, Sinh viên Học viên cao học, Giảng viên Cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học	120	X		
2	Phòng thực hành...	02			68	X		
3	Xưởng thực tập...	0						
4	Nhà tập đa năng	1			1800	X		
5	Hội trường	1			672	X		
6	Phòng học...	206			9.212	X		
7	Phòng học đa phương tiện...	08			436	X		
8	Thư viện...				1190	X		
9	Trung tâm học liệu...					X		

10	Các chức năng khác	0			1145			
----	--------------------	---	--	--	------	--	--	--

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02
2	Số chỗ ngồi đọc	180
3	Số máy tính của thư viện	39
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	37.422 tên/46.689 bản
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	4,3
2	Diện tích sàn/sinh viên	3,1

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Phó Giáo sư	Giáo sư	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	434	18	3	67	276	90	0	0			
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành	327	17	3	52	194	80					
a	Khối ngành I	109	4	0	14	70	24	0				
1	Sư phạm tiếng Anh	55	1	0	10	41	3					
2	Sư phạm tiếng Nga	15	2	0	0	8	7	0				
3	Sư phạm tiếng Pháp	20	0	0	1	15	4	0				
4	Sư phạm tiếng Trung Quốc	11	1	0	0	2	9	0				
5	Sư phạm Tiếng Nhật	4	0	0	0	3	1	0				
6	Sư phạm Tiếng Đức	2	0	0	1	1	0	0				
7	Sư phạm Hàn Quốc	2	0	0	2	0	0	0				
b	Khối ngành VII	218	13	3	38	124	56	0				
1	Ngôn ngữ Anh	87	2	3	19	54	14					
2	Ngôn ngữ Nga	7	1	0	0	3	4	0				
3	Ngôn ngữ Pháp	22	6	0	1	13	8	0				
4	Ngôn ngữ TQ	35	3	0	1	17	17	0				
5	Ngôn ngữ Đức	16	1	0	5	9	2	0				
6	Ngôn ngữ Nhật	23	0	0	0	19	4	0				
7	Ngôn ngữ Hàn Quốc	18	0	0	3	8	7	0				
8	Ngôn ngữ Ả Rập	10	0	0	9	1	0	0				
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	107	01	0	15	82	10					

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành:

Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành I								
Đỗ Hạnh Chi	5/25/1988	Tiếng Anh			CN			
Đỗ Thị Thu Hương	1/2/1987	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Thanh Vân	5/12/1983	Tiếng Anh				ThS		
Lê Phương Hoa	3/21/1974	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thu Lệ Hằng	10/30/1969	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Mai Phương	7/24/1983	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thanh Thủy	11/24/1986	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Kim Phụng	10/24/1984	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Linh Chi	8/12/1990	Tiếng Anh			CN			
Vũ Hải Hà	11/23/1985	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thị Thùy Linh	5/2/1989	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Nhung	9/23/1991	Tiếng Anh						
Nguyễn Thụy Phương Lan	9/12/1973	Tiếng Anh				ThS		
Cần Thị Chang Duyên	11/3/1985	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thu Hà	3/28/1985	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị My	3/15/1984	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Vân	2/25/1974	Tiếng Anh				ThS		
Đặng Thị Thanh Nhân	11/4/1980	Tiếng Anh				ThS		
Dương Thị Lê Dung	5/21/1994	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thanh Thủy	8/4/1989	Tiếng Anh				ThS		
Lương Quỳnh Trang	2/26/1977	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thu Hà	8/16/1983	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thu Hiền	11/26/1975	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hoàng Lan	12/28/1983	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Thanh Nhân	10/6/1981	Tiếng Anh				ThS		
Lục Đình Quang	7/22/1965	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thanh Thủy	7/16/1967	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Hiếu Thủy	1/21/1984	Tiếng Anh				ThS		
Lê Văn Canh	2/22/1955	Tiếng Anh	PGS				TS	
Phạm Thị Diệu Ánh	6/12/1977	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Tuấn Anh	2/21/1982	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Lan Anh	11/29/1990	Tiếng Anh			CN			
Phạm Hoàng Long Biên	3/4/1983	Tiếng Anh				ThS		

Bùi Thị Ánh Dương	2/19/1981	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Diệu Hà	3/25/1985	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hằng	12/23/1983	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Minh Hạnh	6/23/1985	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Thị Xuân Hoa	10/30/1987	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Huy Hoàng	8/8/1991	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Kim Huệ	1/15/1985	Tiếng Anh			CN			
Phạm Thị Thu Huyền	5/2/1986	Tiếng Anh				ThS		
Phùng Thị Kim Dung	4/11/1977	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Vân Dung	9/17/1982	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hòa	1/10/1991	Tiếng Anh			CN			
Vũ Thị Việt Hương	6/9/1976	Tiếng Anh				ThS		
Ngô Xuân Minh	8/5/1987	Tiếng Anh				ThS		
Đặng Thu Trang	4/11/1986	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Tường Vi	9/19/1978	Tiếng Anh				ThS		
Trần Hoài Giang	3/2/1987	Tiếng Anh				ThS		
Diệu Hồng	3/1/1992	Tiếng Anh			CN			
Minh Phương	5/5/1993	Tiếng Anh			CN			
Lê Hồng Vân	5/10/1981	Tiếng Anh			CN			
Lê Thị Phương Anh	10/20/1987	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Chi	2/12/1988	Tiếng Anh				ThS		
Trịnh Thị Phan Anh	12/30/1968	Tiếng Nga					TS	
Nguyễn Ngọc Anh	4/19/1984	Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà	11/1/1985	Tiếng Nga					TS	
Bùi Thu Hà	8/8/1987	Tiếng Nga				ThS		
Lê An Na	3/20/1980	Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Mạnh Hải		Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Quý Mão	2/21/1951	Tiếng Nga	PGS				TS	
Vũ Thị Chín	1/19/1959	Tiếng Nga	PGS				TS	
Nguyễn Văn Hòa	10/21/1955	Tiếng Nga					TS	
Ngô Thị Quyên	12/12/1986	Tiếng Nga				ThS		
Lưu Thị Nam Hà	6/26/1984	Tiếng Nga				ThS		
Phạm Dương Hồng Ngọc	4/2/1985	Tiếng Nga					TS	
Hoàng Thị Hằng	4/4/1988	Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Thị Hương Lan	11/28/1987	Tiếng Nga				ThS		
Đặng Ngọc Đức	10/10/1958	Tiếng Nga					TS	
Ngô Thị Minh Thu	9/22/1984	Tiếng Nga					TS	

Nguyễn Hương Liên	2/3/1983	Tiếng Pháp				ThS		1
Nguyễn Hải Ly	12/4/1990	Tiếng Pháp				ThS		
Đào Đức Nhân	10/1/1958	Tiếng Pháp				ThS		
Đỗ Thị Bích Thủy	4/13/1976	Tiếng Pháp					TS	
Nguyễn Hồng Hải	9/20/1986	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Nhật Quang	10/16/1983	Tiếng Pháp				ThS		
Lê Hải Yến	2/15/1991	Tiếng Pháp				ThS		
Đặng Thị Thanh Thuý	12/15/1976	Tiếng Pháp					TS	
Hoàng Thị Bích	1/29/1983	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Anh Tú	12/27/1990	Tiếng Pháp			CN			
Ngô Thanh Thường	5/31/1963	Tiếng Pháp				ThS		
Lê Thị Minh Phượng	2/2/1978	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thủy Linh	8/10/1990	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Việt Quang	3/19/1974	Tiếng Pháp					TS	
Trần Đình Bình	2/1/1955	Tiếng Pháp					TS	
Nguyễn Cảnh Linh	8/23/1977	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thu Hà	9/19/1977	Tiếng Pháp				ThS		
Hoàng Minh Thuý	6/26/1985	Tiếng Pháp				ThS		
Ngô Hoàng Vĩnh	3/24/1963	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thị Tú Linh	10/17/1991	Tiếng Pháp				ThS		
Trần Thị Kim Loan	6/5/1976	Tiếng Trung					TS	
Đinh Thị Hồng Thu	11/16/1973	Tiếng Trung					TS	
Võ Thị Minh Hà	12/13/1980	Tiếng Trung					TS	
Hà Lê Kim Anh	12/25/1977	Tiếng Trung	PGS				TS	
Hoàng Thị Thu Trang	10/18/1982	Tiếng Trung				ThS		
Cao Như Nguyệt	8/6/1983	Tiếng Trung					TS	
Trần Linh Hương Giang	3/6/1981	Tiếng Trung					TS	
Bùi Thị Hằng Nga	1/29/1983	Tiếng Trung					TS	
Hoàng Thị Băng Tâm	11/2/1978	Tiếng Trung					TS	
Đỗ Thu Lan	8/15/1978	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Quỳnh Trang	1/29/1980	Tiếng Trung				ThS		
Lê Thị Bích Hằng	8/26/1986	Tiếng Đức				ThS		
Vũ Thị Thu An	1/6/1991	Tiếng Đức			CN			
Vũ Thị Phương Châm	3/21/1976	Tiếng Nhật				ThS		
Nguyễn Huyền Trang	1/7/1988	Tiếng Nhật				ThS		
Đỗ Hoàng Ngân	11/26/1966	Tiếng Nhật					TS	
Hoàng Thị Mai Hồng	8/30/1979	Tiếng Nhật				ThS		

Nguyễn Thị Tuyết Mai	24.09.1990	Tiếng Hàn			CN			
Hoàng Hương Trà	25.05.1990	Tiếng Hàn			CN			
Nhóm ngành VII								
Nguyễn Ninh Bắc	5/29/1983	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hải Hà	3/28/1980	Tiếng Anh				ThS		
Triệu Thu Hằng	8/6/1991	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Việt Kỳ	10/14/1972	Tiếng Anh				ThS		
Vương Thu Hằng	6/8/1991	Tiếng Anh			CN			
Tổng Thị Mỹ Liên	11/20/1985	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Kim Liên	2/4/1991	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Minh	9/6/1991	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Ngọc Ninh	11/4/1983	Tiếng Anh				ThS		
Vương Thị Thanh Nhân	12/31/1988	Tiếng Anh				ThS		
Ngô Hà Thu	12/11/1987	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thuỳ Trang	12/10/1994	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Diệu Thuý	8/22/1988	Tiếng Anh				ThS		
Lê Hồng Vân	5/10/1981	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thành Vân	4/26/1981	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Minh Hoàng	7/22/1968	Tiếng Anh					TS	
Lê Hùng Tiến		Tiếng Anh	PGS				TS	
Phạm Xuân Thọ	5/21/1973	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hòa	1/5/1956	Tiếng Anh		GS			TS	
Nguyễn Thị Huyền Minh	2/25/1980	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Linh	4/8/1985	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Mai Hoa	12/4/1984	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Hồng Diệu	9/6/1987	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Linh Yên	6/20/1971	Tiếng Anh					TS	
Võ Đại Quang	1/25/1956	Tiếng Anh	PGS				TS	
Nguyễn Thị Thu Hà	8/3/1977	Tiếng Anh					TS	
Đoàn Thị Nương	9/15/1988	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Minh Huyền	11/7/1984	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Văn Vân	10/23/1955	Tiếng Anh		GS			TS	
Nguyễn Quang	1/6/1955	Tiếng Anh		GS			TS	
Phùng Hà Thanh	12/19/1981	Tiếng Anh					TS	
Hoàng Hải Anh	11/20/1982	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hải Hà	10/28/1989	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Như Mai	5/22/1982	Tiếng Anh				ThS		

Vũ Đoàn T. Phương Thảo	7/20/1986	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thanh Thuỷ	12/20/1978	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Thanh Hoà	5/30/1985	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Hạnh	9/20/1976	Tiếng Anh					TS	
Văn Thị Thanh Bình	5/13/1975	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Thị Thu Hương	1/2/1987	Tiếng Anh				ThS		
Phan Thị Vân Quyên	8/28/1969	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Thị Mai Thanh	8/8/1975	Tiếng Anh				ThS		
Đào Thị Thu Trang	5/20/1981	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thùy Trang	12/19/1986	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Văn Khoa	9/21/1988	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thúy Lan	11/28/1985	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Chí Đức	3/24/1983	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Minh Trâm	6/15/1984	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Việt Hùng	7/1/1981	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thu Liên	1/1/1986	Tiếng Anh				ThS		
Cần Thùy Linh	11/8/1981	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Ngọc Khánh Ly	9/11/1986	Tiếng Anh				ThS		
Lưu Ngọc Ly	12/26/1986	Tiếng Anh				ThS		
Lê Hương Thảo	10/3/1987	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Phương Thảo	9/30/1990	Tiếng Anh			CN			
Đặng Anh Thư	10/1/1987	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thương	9/25/1991	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Thúy	10/27/1975	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Thanh Phúc	7/5/1982	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Ngọc Thúy	7/29/1989	Tiếng Anh				ThS		
Giang Thị Trang	6/8/1988	Tiếng Anh				ThS		
Trần Hoàng Tiến	2/18/1994	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Hà My	4/19/1993	Tiếng Anh			CN			
Hoàng Anh Phong	11/1/1992	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Thanh Hằng	5/7/1994	Tiếng Anh			CN			
Trần Hoàng Anh	6/2/1991	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Bích Diệp	5/8/1985	Tiếng Anh			CN			
Hứa Phương Linh	11/25/1991	Tiếng Anh			CN			
Đoàn Thị Thu Phương	1/25/1988	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Thu Hoài	9/27/1991	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Phương Nhung	10/27/1991	Tiếng Anh			CN			

Dương Thị Thanh Tâm	10/30/1971	Tiếng Anh				ThS		
Lương Thị Hương Thảo	9/15/1984	Tiếng Anh				ThS		
Đoàn Thị Thu Trang	2/28/1986	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Lan Phương	1/28/1992	Tiếng Anh			CN			
Đỗ Trọng Hoàng	29.7.1993	Tiếng Anh			CN			
Nguyễn Thị Dung	12/21/1988	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hoàng Giang	4/23/1990	Tiếng Anh			CN			
Hoàng Hương Giang	7/16/1973	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Hồng Hải	9/1/1974	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Hoa	1/2/1989	Tiếng Anh				ThS		
Lê Diễm Phúc	8/3/1985	Tiếng Anh				ThS		
Mai Như Quỳnh	10/5/1988	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thịnh	2/17/1989	Tiếng Anh				ThS		
Đàm Hà Thủy	7/10/1987	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Hồng Trang	12/30/1984	Tiếng Anh				ThS		
Mai Ngọc Khôi	8/9/1984	Tiếng Anh					TS	
Phan Thị Toán	12/24/1990	Tiếng Anh				ThS		
Trịnh Thị Phan Anh	12/30/1968	Tiếng Nga					TS	
Lê Quỳnh Nga	3/21/1985	Tiếng Nga				ThS		
Đinh Thị Thu Huyền	8/17/1973	Tiếng Nga					TS	
Nguyễn Huy Thịnh	4/15/1959	Tiếng Nga				ThS		
Lưu Bá Minh	8/4/1954	Tiếng Nga	PGS				TS	
Nguyễn Thị Cơ	1/2/1960	Tiếng Nga					TS	
Mai Thị Vân Anh	5/21/1977	Tiếng Nga				ThS		
Đỗ Lan Anh	9/23/1984	Tiếng Pháp				ThS		
Dương Thị Giang	11/10/1987	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thanh Hoa	11/4/1986	Tiếng Pháp				ThS		
Hồ Tùng Sơn	5/12/1960	Tiếng Pháp				ThS		
Đinh Hồng Vân	2/25/1962	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Bùi Thị Bích Thủy	2/8/1967	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Lan Phương	11/27/1983	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Lâm Trung	6/20/1955	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Nguyễn Ngọc Lưu Ly	5/19/1981	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Trịnh Đức Thái	11/20/1962	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Nguyễn Quang Thuận	5/29/1952	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Trần Hoài Anh	11/6/1982	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thị Bình	1/13/1956	Tiếng Pháp	PGS				TS	

Đặng Kim Hoa	7/9/1962	Tiếng Pháp					TS		
Lê Thị Phương Lan	10/2/1983	Tiếng Pháp				ThS			
Bùi Thị Ngọc Lan	11/6/1983	Tiếng Pháp				ThS			
Đàm Minh Thuý	7/23/1977	Tiếng Pháp					TS		
Lê Xuân Thắng	7/6/1973	Tiếng Pháp				ThS			
Đường Thu Minh	10/23/1979	Tiếng Pháp				ThS			
Nguyễn Thu Hà	9/19/1977	Tiếng Pháp				ThS			
Bùi Thị Thu Hương	2/13/1991	Tiếng Pháp				ThS			
Lê Hải Yến	2/15/1991	Tiếng Pháp			CN				
Phạm Đức Trung	6/14/1977	Tiếng Trung					TS		
Phạm Minh Tiến	4/1/1972	Tiếng Trung					TS		
Đỗ Thị Thanh Huyền	11/23/1976	Tiếng Trung					TS		
Vũ Thanh Xuân	8/16/1976	Tiếng Trung					TS		
Nguyễn Thị Hồng Nhân	10/15/1977	Tiếng Trung				ThS			
Nguyễn Thị Hương Giang	5/22/1978	Tiếng Trung			CN				
Nguyễn Hoàng Anh	11/4/1967	Tiếng Trung	PGS				TS		
Nguyễn Thị Thu Hà	4/22/1974	Tiếng Trung					TS		
Trịnh Thanh Hà	11/5/1978	Tiếng Trung					TS		
Nguyễn Đình Hiền	8/7/1980	Tiếng Trung					TS		
Nguyễn Thị Lệ Quyên	5/14/1983	Tiếng Trung					TS		
Nguyễn Đại Cồ Việt	5/23/1977	Tiếng Trung					TS		
Cầm Tú Tài	5/29/1973	Tiếng Trung	PGS				TS		
Đinh Văn Hậu	10/25/1972	Tiếng Trung					TS		
Nguyễn Thu Hà	3/24/1976	Tiếng Trung				ThS			
Phạm Văn Minh	10/26/1978	Tiếng Trung					TS		
Nguyễn Anh Thục	5/14/1976	Tiếng Trung					TS		
Bùi Thị Thuý Phương	7/31/1975	Tiếng Trung					TS		
Đào Thu Huệ	8/10/1974	Tiếng Trung				ThS			
Vũ Phương Thảo	9/26/1977	Tiếng Trung				ThS			
Lê Thị Hoàng Anh	10/23/1974	Tiếng Trung				ThS			
Nguyễn Thị Đỗ Mai	8/15/1978	Tiếng Trung				ThS			
Trần Thị Bích Hường	3/5/1986	Tiếng Trung				ThS			
Nguyễn Hà Thu	9/16/1987	Tiếng Trung				ThS			
Ngô Minh Nguyệt	7/15/1982	Tiếng Trung					TS		
Phạm Ngọc Hàm	1/6/1959	Tiếng Trung	PGS				TS		
Nguyễn Thị Bảo Ngân	4/13/1983	Tiếng Trung				ThS			
Nguyễn Thị Hào	2/17/1985	Tiếng Trung				ThS			

Trần Thị Phương Thu	8/7/1978	Tiếng Trung				ThS		
Lê Thị Kim Dung	10/18/1982	Tiếng Trung				ThS		
Dương Thùy Dương	12/15/1979	Tiếng Trung				ThS		
Phạm Thị Minh Tường	4/7/1980	Tiếng Trung				ThS		
Nguyễn Thị Luyện	11/25/1985	Tiếng Trung				ThS		
Hoàng Lan Chi	3/30/1987	Tiếng Trung				ThS		
Nguyễn Thị Phượng	4/2/1984	Tiếng Trung				ThS		
Lê Thị Bích Thủy	8/14/1978	Tiếng Đức				ThS		
Lê Hoài Ân	7/29/1968	Tiếng Đức					TS	
Hoàng Thị Thanh Bình	9/16/1977	Tiếng Đức				ThS		
Lê Tuyết Nga	12/16/1961	Tiếng Đức	PGS				TS	
Tạ Thị Hồng Hạnh	12/28/1977	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Lan Anh	5/18/1990	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Mai Trà My	7/1/1989	Tiếng Đức			CN			
Hồ Thị Bảo Vân	4/26/1992	Tiếng Đức			CN			
Bùi Minh Trang	2/11/1991	Tiếng Đức			CN			
Nguyễn Thị Ngọc Diệp	12/2/1984	Tiếng Đức				ThS		
Trần Thị Thu Trang	1/31/1979	Tiếng Đức				ThS		
Trần Thị Hạnh	10/25/1979	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Quốc Việt	7/2/1981	Tiếng Đức				ThS		
Bùi Linh Hà	6/16/1991	Tiếng Đức				ThS		
Trần Thị Huệ	22.07.1983	Tiếng Đức			CN			
Trương Hoài Nam	25.04.1993	Tiếng Đức			CN			
Đào Thị Nga My	12/8/1975	Tiếng Nhật					TS	
Trần Thị Minh Phương	10/26/1979	Tiếng Nhật					TS	
Lê Minh Hiếu	7/23/1984	Tiếng Nhật				ThS		
Hoàng Phương Liên	12/14/1987	Tiếng Nhật				ThS		
Phạm Văn Nha	7/11/1958	Tiếng Nhật				ThS		
Phạm Nha Trang	10/10/1982	Tiếng Nhật				ThS		
Trình Thị Phương Thảo	5/19/1983	Tiếng Nhật				ThS		
Trần Kiều Huế	4/26/1976	Tiếng Nhật					TS	
Phạm Thị Thu Hà	10/5/1980	Tiếng Nhật				ThS		
Thân Thị Kim Tuyến	8/26/1967	Tiếng Nhật				ThS		
Hoàng Thu Trang	3/27/1982	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Thị Minh Nguyệt	8/22/1985	Tiếng Nhật				ThS		
Trình Thị Ngọc Lan	1/14/1986	Tiếng Nhật				ThS		
Bùi Đình Thắng	7/15/1984	Tiếng Nhật					TS	

Nguyễn Hải Hà	2/28/1987	Tiếng Nhật				ThS		
Vương Đình Hoà	8/2/1958	Tiếng Nhật				ThS		
Giang Thị Thanh Nhã	11/12/1975	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Mai	10/1/1987	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Thị Ngọc	10/5/1989	Tiếng Nhật				ThS		
Nguyễn Thúy Ngọc	2/3/1985	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Hồng Vân	7/1/1983	Tiếng Nhật				ThS		
Đinh Thị Hương Hai	3/14/1985	Tiếng Nhật				ThS		
Lưu Bích Thảo	3/13/1986	Tiếng Nhật				ThS		
Trần Thị Hường	30/5/1979	Tiếng Hàn					TS	
Lã Thị Thanh Mai	5/7/1977	Tiếng Hàn					TS	
Hoàng Thị Yến	26/2/1970	Tiếng Hàn					TS	
Nguyễn Thùy Dương	6/8/1984	Tiếng Hàn				ThS		
Cao Thị Hải Bắc	14/6/1966	Tiếng Hàn					TS	
Đặng Nguyễn Thùy Dương	15/9/1983	Tiếng Hàn				ThS		
Đỗ Thúy Hằng	9/7/1987	Tiếng Hàn				ThS		
Đỗ Phương Thùy	28/7/1983	Tiếng Hàn					TS	
Trần Hữu Trí	4/6/1983	Tiếng Hàn					TS	
Nguyễn Thị Thu Vân	1/9/1986	Tiếng Hàn					TS	
Phạm Thị Tuyết	23/10/1986	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hoa	25/8/1982	Tiếng Hàn				ThS		
Lê Hải Yến	23/11/1988	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thúy Hằng	9/7/1987	Tiếng Hàn			CN			
Nguyễn Thị Hồng Vân	25/9/1992	Tiếng Hàn			CN			
Trần Thị Bích Phượng	5/11/1977	Tiếng Hàn				ThS		
Dương Mỹ Linh	11/8/1994	Tiếng Hàn			CN			
Hà Thu Hương	7/12/1986	Tiếng Hàn				ThS		
Lê Thị Khuyên	24/9/1990	Tiếng Ả Rập			CN			
Hoàng Thu Minh	1/10/1979	Tiếng Ả Rập				ThS		
Đặng Thị Diệu Thúy	23/7/1967	Tiếng Ả Rập			CN			
Phạm Thu Trang	15/7/1989	Tiếng Ả Rập			CN			
Phạm Thị Thùy Vân	19/9/1989	Tiếng Ả Rập			CN			
Nguyễn Hồng Hạnh	25/8/1989	Tiếng Ả Rập			CN			
Nguyễn Linh Chi	10/11/1992	Tiếng Ả Rập			CN			
Nguyễn Kim Anh	12/3/1992	Tiếng Ả Rập			CN			
Trịnh Thu Thủy	4/12/1992	Tiếng Ả Rập			CN			
Phan Thu Phương	15/10/1992	Tiếng Ả Rập			CN			

Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
Khối ngành I	
Sư phạm tiếng Anh	16.6
Sư phạm tiếng Nga	2.8
Sư phạm tiếng Pháp	4
Sư phạm tiếng Trung Quốc	13.5
Sư phạm Tiếng Nhật	17.5
Sư phạm Tiếng Đức	13
Sư phạm Hàn Quốc	14
Khối ngành VII	
Ngôn ngữ Anh	15.9
Ngôn ngữ Nga	14.7
Ngôn ngữ Pháp	15.7
Ngôn ngữ Trung Quốc	16.7
Ngôn ngữ Đức	18.1
Ngôn ngữ Nhật	27.1
Ngôn ngữ Hàn Quốc	23.2
Ngôn ngữ Ả Rập	6

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí CQCT ĐT			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	20,25	60,75
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	12,15	24,3
3	Đại học	Triệu đồng/năm	8,1	32,4
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí CQCT KHÁC			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức VLVH			
1	Đại học	Triệu đồng/năm	12,15	48,6
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	102,09	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	50,7	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	61,576	

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long